

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 3 - 2025

*V/v Không công nhận quan hệ vợ
chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Ngọc Quang và bà Nguyễn Thị Luyến

*- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hồng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Ninh Bình.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông
Phạm Văn Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét
xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5
năm 2024 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: ông Bùi Văn T sinh năm 1970; địa chỉ: xóm B, thôn T, xã
K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: bà Phạm Thị B sinh năm 1973; nơi cư trú cuối cùng: xóm B,
thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (đã xuất cảnh ra nước ngoài, không rõ địa
chỉ).

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2024 và trong quá trình giải
quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: năm 1990 ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B có tổ
chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi tổ chức đám cưới ông T và bà B chung sống với nhau tại gia đình ông T ở xóm B thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Ông bà chung sống hạnh phúc và sinh được hai con chung. Sau đó, ông bà nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên va chạm, cãi chửi nhau nên bà B đã làm thủ tục chuyển khẩu và về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Năm 2014 bà B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về Việt Nam. Do ông T và bà B không chung sống với nhau từ năm 2012 và không có liên lạc với nhau nên ông T không biết địa chỉ cụ thể của bà B.

Ông T và bà B không chung sống nhiều năm, tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

Về con chung: ông T và bà B có hai con chung là Bùi Đức D sinh ngày 01/3/1991 và Bùi Đức T1 sinh ngày 27/02/2000. Các con của chung của ông bà đều trên 18 tuổi, đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị B: Tòa án đã có văn bản đề nghị xác minh tại Cục Q Bộ C1, kết quả bà B đã xuất nhập cảnh 9 lần, lần xuất cảnh gần nhất ngày 26/02/2024, chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho thân nhân của bà B và niêm yết công khai: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập đến phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và đã thông báo trên kênh VOV5 Đ; trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cho đến khi xét xử Tòa án không nhận được văn bản ghi ý kiến, lời khai của bà B đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà B không tham gia tố tụng trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 01/7/2024 Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình cung cấp: hiện nay, bà Phạm Thị B không có mặt tại địa phương; bà B đang làm gì, ở đâu chính quyền địa phương không biết. Ủy ban chỉ còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về đây, qua xem xét sổ hiện còn lưu trữ thì ông T và bà B không có đăng ký kết hôn. Sau khi tham khảo ý kiến của đương sự và thôn xóm thì ông T và bà B có tổ chức lễ cưới vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức đám cưới, ông T và bà B chung sống với mẹ ông T tại xóm B thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Ông T và bà B

có hai con chung là Bùi Đức D sinh ngày 01/3/1991 đang lao động tại Nhật Bản và Bùi Đức T1 sinh ngày 27/02/2000 đang lao động tại Hà Nội (không rõ địa chỉ). Từ năm 2012 đến nay ông T và bà B không cùng chung sống với nhau.

Tại Biên bản xác minh ngày 01/7/2024 ông Phạm Văn C là anh trai của bà B cung cấp: hiện nay bà Phạm Thị B đang sinh sống tại Đài Loan nhưng ông C không biết địa chỉ cụ thể của bà B. Ông T và bà B có tổ chức lễ cưới vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức đám cưới, ông T và bà B chung sống với mẹ ông T tại xóm B thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đến năm 2012 bà B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về. Ông T và bà B có hai con chung là Bùi Đức D sinh ngày 01/3/1991 đang lao động tại Nhật Bản và Bùi Đức T1 sinh ngày 27/02/2000 đang làm việc tại Hà Nội (không rõ địa chỉ). Trước năm 2012 việc chung sống giữa ông T và bà B diễn ra bình thường không có biểu hiện gì về việc mâu thuẫn. Từ sau khi bà B đi lao động ở Đài Loan cho đến nay tình cảm của hai ông bà không còn quan tâm đến nhau. Ông C và bà B vẫn thường xuyên liên lạc bằng điện thoại với nhau nhưng vì đặc thù công việc, bà B thường xuyên thay đổi chỗ ở, nơi làm việc nên ông C không biết địa chỉ cụ thể của bà B nên không cung cấp được địa chỉ của bà B cho Tòa án. Ông Công nhận các giấy tờ, tài liệu Tòa án gửi cho bà B và sẽ có trách nhiệm thông báo lại nội dung giấy tờ cho bà B biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự.

Đề nghị áp dụng khoản 8 Điều 28 và các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 273, 464, 469, 470, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 Luật Hôn Nhân và Gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Văn T: không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

- Về án phí sơ thẩm: ông Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm không có giá ngạch, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:*

Nguyên đơn ông Bùi Văn T đang cư trú tại tỉnh Ninh Bình. Bị đơn bà Phạm Thị B đã xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không xác định được địa chỉ; nơi cư trú cuối cùng của bà B tại xóm B thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn khởi kiện của ông Bùi Văn T thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho thân nhân của bà B và niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo trên kênh VOV5 Đài tiếng nói Việt Nam và trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng bà B vắng mặt tại phiên tòa ngày 17 tháng 02 năm 2025. Tại phiên tòa ngày 17 tháng 3 năm 2025, bà B tiếp tục vắng mặt không có lý do. Ông Bùi Văn T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Bùi Văn T và bị đơn bà Phạm Thị B.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Trên cơ sở lời khai của ông Bùi Văn T, ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K, ý kiến xác nhận của ông Phạm Văn C là thân nhân của bà Phạm Thị B và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định: ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, trước khi chung sống có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

Tuy có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Hôn Nhân và Gia đình năm 2014 nhưng cho đến nay ông T và bà B không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ giữa ông T và bà B không phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 Luật Hôn Nhân và Gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của ông Bùi Văn T, không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: ông T và bà B có hai con chung là anh Bùi Đức D sinh ngày 01/3/1991 và anh Bùi Đức T1 sinh ngày 27/02/2000. Các con của chung của ông bà đều trên 18 tuổi, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết về việc nuôi con.

[2.3] Về tài sản: các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: ông Bùi văn T phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp.

[4] *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 8 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273, Điều 464, Điều 469, Điều 470, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: ông Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm không có giá ngạch, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000030 ngày 09/5/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Bùi Văn T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn bà Phạm Thị B được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm

yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng TT-KTNV-THA;
- UBND xã Khánh Dương;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

